



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 37/2026

(09/09/2025 – 15/09/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI quay đầu hạ nhiệt suốt tuần, tổng giảm 494 điểm (↓12,8%) còn 3.360 điểm. Tổng quan các chỉ số thuê tàu như sau: Capesize BCI bốc hơi 626 điểm (↓9,9%) còn 5.687 điểm, Panamax BPI tiếp tục giảm thêm 50 điểm (↓2%) còn 2.364 điểm. Trong khi đó, Supramax BSI tăng 43 điểm (↑2,5%) lên 1.736 điểm – đánh dấu mốc tăng trưởng dương 1 tháng liên tiếp. Handysize BHI cũng nhích thêm 35 điểm (↑3,8%) lên 948 điểm. Đối với mảng mua bán tàu đã qua sử dụng, bất ngờ ghi nhận số lượng đóng đảo tàu giao dịch thành công trong tuần qua (25 tàu), trong đó mảng Supramax vẫn chiếm vai trò chủ đạo với giá tàu neo ở mức cao. Chủ tàu Hy Lạp chốt tàu **Desert Spring** (57.437 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 01/2027) với giá khoảng 17,9 triệu đô la Mỹ. Mức này cải thiện đáng kể so với giao dịch tháng 7, tàu tương tự **Everest** (57.480 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 08/2027) về tay Người mua Trung Quốc với giá xung quanh 16,5 triệu đô la Mỹ. Đối với tàu Supramax đóng Nhật, tàu **Luzon** (55.657 dwt, đóng 2010, DD 01/2028, SS 09/2030) được bán với giá khoảng 18,2 triệu đô la Mỹ. Cũng trong tháng 7, tàu Capt Eugene (55.499 dwt, đóng 2010 Nhật, DD 9/2028 SS 6/2030) được bán với giá chỉ khoảng 16,8 triệu đô la Mỹ. Một cặp tàu khác **SW North Wind I** và **SW South Wind I** (56.000 dwt, đóng 2009 Nhật, DD 04-06/2027, SS 03/2029) được chủ tàu Sea World Management SAM xác nhận bán với giá lần lượt là 15,3/15,75 triệu đô la Mỹ, đều đã lắp hệ thống lọc khí scrubber - giá hai tàu này khá hợp lý do máy chính Wartsila. Sang phân khúc Handysize, tiếp tục ghi nhận thêm vài giao dịch giá cao. Đơn cử tàu **Boston Harmony** (38.561 dwt, đóng 2012 Nhật, DD 09/2028, SS 08/2030) về tay Người mua Hy Lạp với mức không tương, khoảng 23,2 triệu đô la Mỹ - tàu chỉ có duy nhất một đời chủ sở hữu là công ty Nhật kể từ lúc đóng mới. Tàu **Batman** (34.527 dwt, đóng 2014 Trung Quốc, DD 01/2027, SS 01/2029), hiện được báo cáo đã bàn giao thành công với giá ngất ngưỡng khoảng 15,5 triệu đô la Mỹ. Mới tuần trước, tàu tương tự **China Spirit** (35.097 dwt, đóng 2013 Trung Quốc, chờ gỡ được, DD/SS 1/2028) được bán với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, eo biển Hormuz vẫn đang bị phong tỏa và chịu sự kiểm soát của Iran, các vụ tấn công vẫn thường xuyên diễn ra và lưu lượng tàu qua đây hiện ở mức thấp dưới 10 tàu/ngày (trước khi căng thẳng nổ ra cuối tháng 2, ghi nhận trung bình là 125 tàu/ngày). Ả Rập Xê-út cũng vừa thông báo đóng cửa đường ống dẫn dầu Đông Tây (tuyến đường vận chuyển dầu mỏ huyết mạch hiện tại của quốc gia này đến cảng Yanbu ở Biển Đỏ) sau khi bị phiến quân Houthis tấn công. Nước này cũng thông báo tạm dừng hoạt động làm hàng ở cảng Yanbu (là cửa ngõ chủ chốt xuất khẩu dầu thô và petcoke của Ả Rập Xê Út trong bối cảnh địa chính trị bất ổn) và tạm ngưng xuất khẩu dầu thô sang Châu Âu. Eo biển Bab al-Mandab cũng có nguy cơ bị gián đoạn do lực lượng Houthis tại Yemen đang mở rộng kiểm soát dọc bờ Biển Đỏ. Trước căng thẳng gia tăng và xáo trộn hoạt động vận tại biển tại Trung Đông cũng như nguy cơ mất an ninh năng lượng, chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) tăng vọt 1.561 điểm (↑53,1%) lên 4.499 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng tăng thêm 172 điểm (↑10,1%) lên 1.874 điểm. Ở hoạt động mua bán tàu, với 20 tàu mua bán thành công trong tuần qua, tiêu điểm một lần nữa thuộc về VLCC với 9 tàu, Suezmax ghi nhận 6 tàu và Aframax 3 tàu, MR hay J19 vắng bóng hoàn toàn.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Osaka Star	2016	Japan	84,947	34.00	Undisclosed	Wide beam 38m, DD 02/2029, SS 03/2031
CK Venture	2012	China	82,269	19.00	Undisclosed	Eco M/E, DD/SS 04/2027
BW Japan	2019	Tsuneishi Cebu, Philippines	81,609	38.25	Indian, GESCO	Scrubber fitted, eco M/E, DD/SS 05/2029
Daebo Gladstone	2013	Korea	81,399	21.00	Undisclosed	DD due 11/2026, SS 12/2028
Dart Trader	2011	China	79,467	13.70	Undisclosed	Old sale and delivered, DD/SS due 11/2026
Sea Orion	2005	Japan	76,602	11.50	Undisclosed	DD 12/2027, SS 01/2030
Melia	2005	Japan	76,225	11.50	Undisclosed	DD 01/2028, SS 02/2030
NBA Viva	2010	China	75,026	15.50	Undisclosed	DD 12/2028, SS 09/2030
AE Jupiter	2007	China	74,475	11.50	Chinese	Shaft generator installed, DD/SS 01/2027
NB Jiangsu Haitong JSHT297	2027	China	63,500	39.00	Undisclosed	NB resale, bss dely 10/2026, eco M/E, LR class
Ocean Tianbao	2016	China	63,455	26.50	Turkey, Besiktas	Eco M/E, DD/SS due 11/2026
Aeriko	2013	China	63,351	24.00	Undisclosed	Eco M/E, DD/SS 10/2028
Sky Night	2012	Japan	58,078	22.50	Undisclosed	DD 02/2028, SS 04/2030
Desert Spring	2012	Korea	57,437	17.90	Undisclosed	DD/SS 01/2027
Er Nazire	2010	China	56,716	14.50	Undisclosed	DD 03/2028, SS 12/2030
SW North Wind I	2009	Japan	55,989	15.30	Undisclosed	Scrubber fitted, M/E Wartsila flex, DD 04/2027, SS 03/2029
SW South Wind I	2009	Japan	55,989	15.75		Scrubber fitted, M/E Wartsila flex, DD 06/2027, SS 03/2029
Silver Star	2006	Japan	55,725	Undisclosed	Turkish	Non-IACS class, DD 8/2028, SS 08/2030
Luzon	2010	Japan	55,657	18.20	Undisclosed	DD 01/2028, SS 09/2030
Puteri Sejati	2002	Japan	48,183	6.10	Chinese	M/E Sulzer, DD/SS 03/2027
Western Doncaster	2019	China	39,461	24.00	European	OHBS, eco M/E, DD due 12/2026, SS 01/2029
Wooyang Cles	2014	China	39,202	18.50	Undisclosed	Eco M/E, DD 07/2027, SS 06/2029

Boston Harmony	2015	Japan	38,561	23.20	Greek	DD 09/2028, SS 08/2030
Ansac Pride	2013	Japan	37,094	Undisclosed	Undisclosed	OHBS, scrubber fitted, DD/SS 06/2028
Batman	2014	China	34,527	15.50	Undisclosed	Old sale and delivered, DD 01/2027, SS 01/2029
TANKERS						
Tina 5	2002	Korea	362,929	55.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 07/2028
Rain Cubic	2008	Korea	319,429	92.00	Undisclosed	DD passed 06/2026, next DD/SS 06/2028
Kallista	2010	Korea	317,441	132.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 03/2028, SS 02/2030
Nissos Heraclea	2009	Korea	313,525	112.00	Onex DMCC	Old sale and delivered, scrubber fitted, DD 02/2028, SS 05/2029
Norns	2009	Japan	309,960	112.00	Onex DMCC	DD 02/2028, SS 10/2029
Dennie	2000	Korea	308,491	38.00	Onex DMCC	DD 12/2026, SS 12/2028
Pinios	2026	China	306,000	200.00	Onex DMCC	Prompt dely, scrubber fitted, eco M/E, DD 02/2029, SS 11/2030
Ashoka	2010	Japan	302,550	130.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 03/2028, SS 03/2030
Xi Xiu	2003	Korea	299,996	61.00	Greek	DD/SS 01/2028
Orpheas	2007	Korea	167,282	68.00	Onex DMCC	DD/SS 05/2027
Evridiki	2007	Korea	167,294	68.00	Onex DMCC	DD/SS 01/2027
Stella	2011	Korea	164,714	80.00	Undisclosed	DD 05/2029, SS 04/2031
Suez Enchanted	2007	Korea	159,233	50.00	Undisclosed	Old sale and delivered, DD/SS 03/2027
Seaways Sabine	2012	Korea	158,493	75.00	Trafigura	Old sale and delivered, DD/SS 07/2027
Ocean Start	2005	Korea	158,280	47.40	Undisclosed	Scrubber fitted, ice class 1B, DD/SS 06/2028
Kos	2025	China	115,026	95.00	Greek	Scrubber fitted, eco M/E, DD 06/2028, SS 06/2030
Green Adventure	2020	China	114,319	83.00	Greek	Eco M/E, DD/SS 09/2027
PS Amalfi	2010	China	108,958	45.00	Chinese	DD 07/2028, SS 06/2030
Voula	2009	China	73,774	22.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 06/2027, SS 06/2029
Puffin Two	2009	China	7,022	4.50	Middle Eastern	DD 01/2027, SS 01/2029

CONTAINERS						
Aka Bhum	2006	Japan	66,940	50.00	Undisclosed	5888 teu, reefers 586 teu, DD 04/2029, SS 05/2031
Newnew Panda 1	2007	Korea	53,697	43.00	MSC	4363 teu, reefers 600 teu, eco M/E, DD/SS 11/2027
Erasmus Ninja	2007	China	34,191	30.50	MSC	Fwd dely, 2546 teu, reefers 536 teu, ice class II, DD/SS 11/2027
Admiral Moon	2008	China	11,979	11.60	Undisclosed	Old sale and delivered, 990 teu, reefers 254 teu, gearless, M/E MAN-B&W (made in Germany), ice class II, DD/SS 04/2028
OTHERS						
Eco Wizard	2024	Korea	30,062	Undisclosed	Lonestar	Old sale and delivered, LPG 39238cbm, DD 01/2027, eco M/E, SS 01/2029

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		08/ 2026	1M	3M	6M	12M	
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	83.50	2%	2%	4%	10%	65.00
180k dwt	5 tuổi	72.50	1%	2%	6%	17%	50.75
170k dwt	10 tuổi	57.00	2%	4%	9%	23%	36.00
150k dwt	15 tuổi	37.00	0%	1%	7%	40%	23.00
PANAMAX							
82k dwt	Resale	46.00	1%	7%	12%	18%	38.50
82k dwt	5 tuổi	41.00	3%	8%	19%	28%	32.00
76k dwt	10 tuổi	31.50	3%	11%	15%	26%	23.25
74k dwt	15 tuổi	22.00	2%	13%	17%	38%	15.50
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	43.50	0%	1%	5%	14%	36.75
58k dwt	5 tuổi	38.50	0%	1%	10%	22%	28.75
56k dwt	10 tuổi	29.50	2%	4%	9%	28%	21.00
52k dwt	15 tuổi	18.50	0%	6%	17%	19%	14.25
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	37.50	1%	4%	9%	14%	30.75
37k dwt	5 tuổi	31.00	0%	4%	13%	17%	24.50
32k dwt	10 tuổi	24.00	0%	4%	17%	17%	17.00
28k dwt	15 tuổi	13.00	0%	0%	4%	8%	10.50

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		08/ 2026	1M	3M	6M	12M	
VLCC							
310k dwt	Resale	182.00	4%	4%	10%	24%	125.00
310k dwt	5 tuổi	157.00	8%	8%	16%	34%	96.75
250k dwt	10 tuổi	132.00	15%	15%	20%	52%	71.00
250k dwt	15 tuổi	100.00	20%	25%	25%	72%	50.75
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	130.00	9%	13%	23%	40%	84.75
150k dwt	5 tuổi	108.00	4%	14%	23%	42%	67.00
150k dwt	10 tuổi	88.00	-1%	10%	39%	44%	51.25
150k dwt	15 tuổi	66.00	0%	6%	29%	65%	36.00
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	95.00	-1%	3%	9%	27%	70.75
110k dwt	5 tuổi	85.00	0%	6%	17%	36%	57.00
105k dwt	10 tuổi	72.50	0%	4%	21%	45%	44.00
105k dwt	15 tuổi	54.00	0%	6%	35%	54%	30.50
MR							
52k dwt	Resale	59.00	-3%	-3%	7%	13%	47.50
52k dwt	5 tuổi	49.00	-4%	-4%	9%	17%	38.00
45k dwt	10 tuổi	39.00	-5%	-5%	11%	22%	28.50
45k dwt	15 tuổi	27.00	-7%	-7%	8%	46%	19.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tankers	50,000 dwt	45.00	4	Chengxi	Schoeller Holdings	2029-2030	Price per unit
Tankers	49,500 dwt	45.00	2	GSI	Leonhardt & Blumberg	2029	Price per unit, marineline coated
Bulkers	210,000 dwt	94.00	2	New Times	H-Line Shipping, Korea	2030	Price per unit, long term employment to POSCO, will be triple-fueled, ethanol, Methanol and high sulphur fuel oil
Bulkers	210,000 dwt	94.00	2	New Times	Wooyang Shipping	2030	Price per unit, will be chartered to Vale for 25 years, will be triple-fueled, ethanol, Methanol and high sulphur fuel oil
Containers	From 12,000 teu to 24,000 teu	8.900.00	42	China & Korea shipyard	A.P.Moller-Maersk	-	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	08/2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	75.0	0.00%	0.00%	2.74%	4.90%
Panamax (77.000 dwt)	37.5	0.00%	0.00%	2.74%	2.74%
Supramax (61.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	2.99%	2.99%
Handysize (37.000 dwt)	31.0	0.00%	0.00%	5.08%	5.08%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	08/2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	0.00%	1.56%	1.56%
Suezmax (170.000 dwt)	89.0	0.00%	0.00%	3.49%	3.49%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	1.35%	1.35%	1.35%
MR (56.000 dwt)	50.5	0.00%	0.99%	-1.92%	-1.92%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 21.177 đô la Mỹ, tăng 358 đô la Mỹ so với mức 20.819 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường ghi nhận xu hướng vững chắc hơn phát triển trên cả hai khu vực. Khu vực Đại Tây Dương tiếp tục nhận được hỗ trợ tốt, dẫn dắt bởi Vịnh Mỹ và Nam Đại Tây Dương, nơi nhu cầu mạnh mẽ đối với ngũ cốc, than cốc (petcoke) và hàng rời nhỏ giúp các chủ tàu nắm quyền chủ động. Đặc biệt, hàng hóa tuyến đi châu Âu sang châu Á (fronthaul) đã chốt được các mức giá rất vững chắc: Drylog thuê tàu **Dubai Sky** (64.000 dwt, đóng 2025) giao tại Charleston (13/9) chở than đi từ Cape Henry đến Đông Nam Á với giá khoảng 35.000 đô la Mỹ. Khu vực châu Á cũng cho thấy đà phục hồi tốt hơn, với các hoạt động kinh doanh tại Bắc Thái Bình Dương và Úc tạo ra lực hỗ trợ vững chắc. Nhu cầu thuê định hạn vẫn duy trì mạnh mẽ, với các giao dịch ngắn hạn ở phía Đông được chốt quanh mức thấp của 20.000 đô la Mỹ, củng cố thêm triển vọng tích cực. Nhìn chung, việc nguồn cung vị trí tàu ngày càng thắt chặt và nhu cầu cải thiện cho thấy thị trường đang có vị thế thuận lợi để tiếp tục tăng trưởng trong tháng 9 và xa hơn nữa, với tâm lý của các nhà khai thác cũng phản ánh điều tương tự.

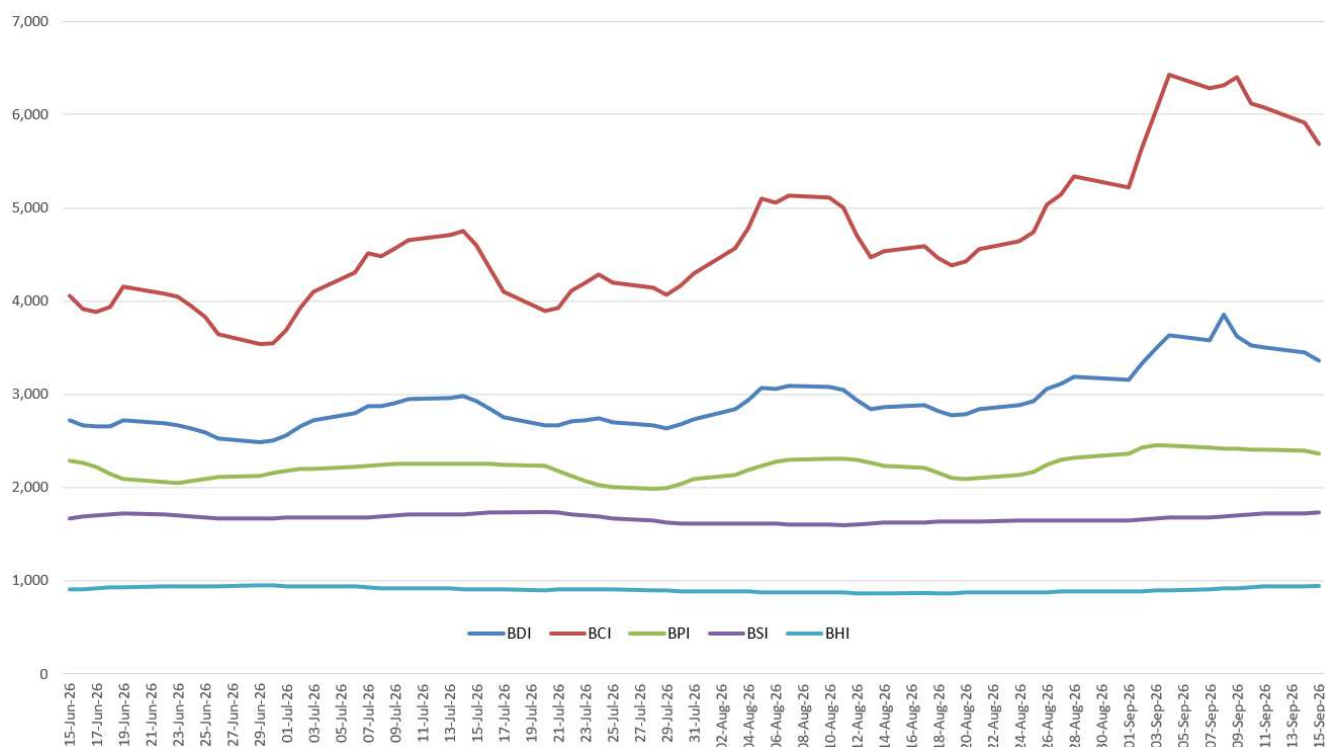
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 16.199 đô la Mỹ, tăng 344 đô la Mỹ so với mức 15.855 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường bước vào tháng 9 với tâm lý thị trường mang tính định vị ngày càng rõ rệt ở cả hai lưu vực. Tại Đại Tây Dương, khu vực Continent và Địa Trung Hải duy trì sự trầm lắng, mặc dù giá cước đã vững hơn về cuối tuần. Vịnh Mỹ và Nam Đại Tây Dương dẫn dắt các hoạt động giao dịch, trong đó Bờ Đông Nam Mỹ vẫn là lực lượng chủ đạo, với chỉ số HS3 ghi nhận mức 16.199 đô la Mỹ. Tàu **Patmos Dawn** (38.581 dwt, đóng 2020), neo tại Mobile, được chốt giao tàu tại Panama City chở hàng viên nén, trả tàu tại Đan Mạch với giá khoảng 19.000 đô la Mỹ hoặc khu vực Anh - Continent với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ, trong khi một tàu khoảng 38.000 dwt đã chốt hợp đồng tuyến Recalada/Bờ Tây Nam Mỹ ở mức cao của khoảng 20.000 đô la Mỹ. Thị trường Thái Bình Dương khởi đầu chậm chạp nhưng đã lấy lại đà tăng, với một số thương vụ được ghi nhận cao hơn mức giao dịch gần nhất trước đó. Tâm lý tích cực tiếp tục được duy trì tại Viễn Đông nhờ sự cân bằng giữa lượng tàu cung ứng và nhu cầu hàng hóa. Tuy nhiên, khu vực Đông Nam Á trầm lắng hơn do thiếu hụt nguồn hàng. Nhìn chung, nhu cầu thuê định hạn vẫn duy trì ở mức tốt, với các yêu cầu hỏi thuê tàu định hạn kỳ hạn lên tới một năm gia tăng.

GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 14/09/2026

	US\$/ngày	▼/▲
SUPRAMAX	19.694	▲ 551
HANDIES 38K	16.925	▲ 726

(so sánh với giá trị ngày 07/09/2026)

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Theo ghi nhận, giá dầu tăng hơn 3% trong phiên đầu tuần, sau khi các cuộc tấn công mới nhằm vào cơ sở hạ tầng năng lượng của Ả Rập Xê-út và các vụ tấn công tàu thuyền tại Trung Đông làm gia tăng lo ngại về nguồn cung. Tại thời điểm báo cáo, giá dầu Brent giao tháng gần nhất tăng 3,21 đô la Mỹ, tương đương 3,1%, lên 107,82 đô la Mỹ/thùng, sau khi có thời điểm chạm 108,65 đô la Mỹ/thùng. Giá dầu WTI của Mỹ tăng 2,77 đô la Mỹ, tương đương 2,8%, lên 102,82 đô la Mỹ/thùng. Giá dầu đã tăng khoảng 9% trong tuần trước khi các cuộc tấn công tại Trung Đông leo thang. Giá Brent vượt 100 đô la Mỹ/thùng lần đầu tiên kể từ tháng 7 và có thời điểm lên khoảng 110 đô la Mỹ/thùng, mức cao nhất kể từ tháng 5. Đà tăng của giá dầu đã đẩy giá dầu diesel tại Mỹ vượt 6 đô la Mỹ/gallon lần đầu tiên trong lịch sử, khiến Tổng thống Mỹ Donald Trump kêu gọi Ukraine chấm dứt các cuộc tấn công nhằm vào cơ sở hạ tầng diesel của Nga.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Cước tại khu vực Trung Đông tiếp tục tăng mạnh, đạt mức thu nhập tương đương thuê định hạn kỳ lục khoảng 800.000 đô la Mỹ/ngày, do cạnh tranh gay gắt đối với các lô hàng giữa tháng 9, nhu cầu tàu phục vụ chuyển tải tăng cao, trong khi nguồn tàu sẵn sàng đi qua eo biển Hormuz sụt giảm nghiêm trọng do phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh tăng vọt. Thị trường được dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao, với cước tuyến MEG/Trung Quốc có khả năng vượt WS 800. Tại thị trường Đại Tây Dương, cước các tuyến đi về phía Đông cũng tăng theo, với tuyến Tây Phi/Trung Quốc chốt ở mức WS 370, khi các nhà máy lọc dầu trên toàn cầu sẵn sàng chấp nhận chi phí cao để đảm bảo an toàn nguồn cung.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/ Trung Quốc	704.025	982.072	↑
	USG/Trung Quốc	207.784	269.680	↑
Phân khúc tàu Suezmax	Sau khi lượng tàu cập thị trường Đại Tây Dương giảm nhẹ vào đầu tuần, cước khu vực Tây Phi đã phục hồi, nhờ nhu cầu mạnh đối với việc chia các lô hàng VLCC lớn thành nhiều lô nhỏ hơn, nhanh chóng hấp thụ toàn bộ nguồn tàu khả dụng tại Guyana và Brazil. Đến cuối tuần, cước trên tuyến TD20 (Guyana/UKC) tăng lên mức WS 326. Tại khu vực Biển Đen, cước tuyến TD6 CPC/Augusta cũng tăng lên WS 370.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	115.444	238.297	↑
	USG / UKC	112.512	221.890	↑

Phân khúc tàu Aframax

Tại khu vực Trung Đông, cước tiếp tục được củng cố khi sản lượng dầu thô và trong khu vực duy trì ổn định, kết hợp với nhu cầu chia các lô hàng lớn thành các lô nhỏ hơn do nguồn hàng từ các phân khúc tàu cỡ lớn tăng mạnh. Trong bối cảnh nguồn tàu khan hiếm và rủi ro đối với việc quá cảnh qua eo biển Hormuz gia tăng, chủ tàu tiếp tục nắm thế chủ động trên thị trường. Tại khu vực Địa Trung Hải, nhu cầu tàu tăng mạnh cùng hoạt động chốt tàu sớm cho các chuyến sắp tới đang tạo đà tăng cho thị trường. Ghi nhận cước trên tuyến Ceyhan/Lavera chở 80.000 tấn kết tuần ở mức WS 330

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	93.061	146.494	↑
Med / Med	59.522	147.920	↑
USG / Cont	50.780	142.690	↑
Caribs / USG	48.582	154.833	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR/Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Singapore đã có một tuần khá tích cực. Các chuyến đi ngắn trong khu vực và các lô hàng đi Nam Phi và Australia đã ký kết hầu hết nguồn tàu giao ngay ngay từ đầu tuần, tạo điều kiện để chủ tàu đẩy cước lên. Một số mức cước rất cao đã được chốt cho các lô hàng tuyến ngắn, trong đó TC7 (Singapore/Đông Úc) đạt mức WS 410, mặc dù một lô hàng cần tàu giao ngay hơn đã được chốt ở mức WS 425. Bước sang tuần tới, nguồn tàu khả dụng dự kiến sẽ được bổ sung trở lại; tuy nhiên, việc tìm tàu cho các lô hàng cần giao ngay nhiều khả năng vẫn sẽ là vấn đề đau đầu đối với người thuê tàu. Về dài hơn, dự kiến một số tàu đã được chốt đi Đông Phi và Nam Phi sẽ dần quay trở lại thị trường. Một số tàu trong đó có thể quay về Đông Nam Á, đặc biệt nếu thị trường Bờ Tây Ấn Độ có dấu hiệu suy yếu. Tương tự tình hình tại Bắc Á, thị trường được đánh giá là đang tiến gần mức trần. Tại Tây Bắc Âu, thị trường tàu MR duy trì ổn định ở WS 100 đối với TC2 (Cont/USAC), khi chủ tàu đang có xu hướng điều tàu về Vịnh Mỹ. Danh sách tàu khả dụng vẫn dài và thị trường vẫn có khả năng tăng, với tuyến ARA-Địa Trung Hải hiện ở mức WS 170, khi chủ tàu tìm cách duy trì vị thế khai thác từ thị trường Địa Trung Hải vốn đang yếu hơn. Các chuyến đi đường dài với thu nhập tương đương thuê định hạn (TCE) duy trì tích cực vẫn là lựa chọn ưu tiên của chủ tàu. Cước hiện đã giảm xuống WS 150 đối với ARA-Tây Phi và WS 140 đối với ARA-Brazil. Khác với thị trường lân cận, TC6 (Algeria/EU Med) đã tăng nhẹ trong tuần này, bắt đầu ở mức WS 174 và kết tuần ở WS 186

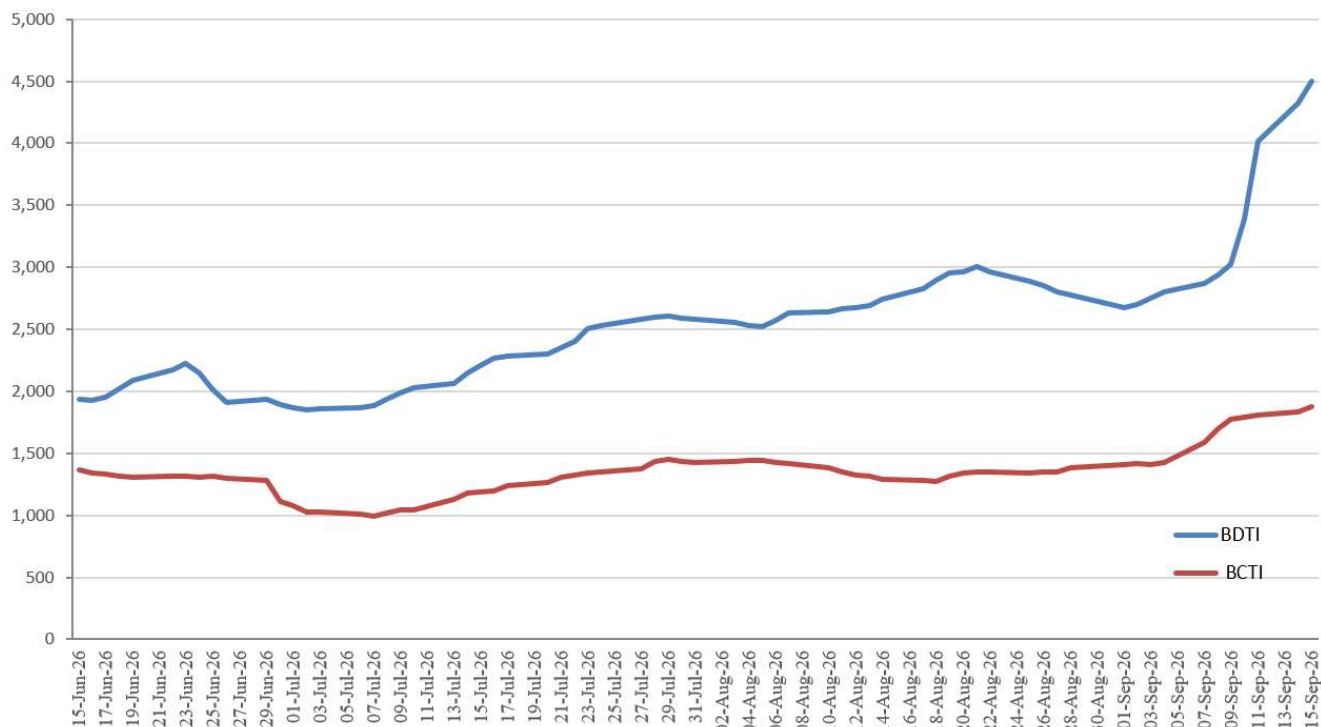
Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Thị trường dầu cò khu vực đang khá sôi động, khi phần lớn người thuê tàu đang tích cực tìm kiếm tàu phù hợp cho tháng 9, nhằm tránh các chi phí phát sinh do mức hạn ngạch xuất khẩu tăng lên từ tháng 10. Các giao dịch đã được xác nhận vẫn khá khó ghi nhận, tuy nhiên trên thị trường đang có thông tin về một số giao dịch đi Bờ Tây Ấn Độ/Pakistan được chốt ở mức trên 50 đô la Mỹ/tấn. Thị trường cước đang trở nên căng thẳng hơn, trong khi chi phí nhiên liệu tăng do căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông cũng đang tạo thêm áp lực tăng đối với cước trong tuần qua. Ngoài các lô hàng aromatics xuất khẩu từ Muara, lượng hàng xuất khẩu hướng Bắc từ khu vực eo biển Malacca tiếp tục khá trầm lắng. Mặc dù nguồn tàu trên thị trường đang tương đối khan hiếm, vẫn có thể tìm được những mức cước tốt đối với các chuyến đi hướng Bắc. Ngược lại, cước các chuyến đi hướng Nam đang tăng, phù hợp với tình trạng thiếu nguồn tàu sẵn sàng tự nhiên trong khu vực. Lô hàng SUA đi Đông Nam Á của Glencore đã hơn một tuần chưa có chào tàu, và thời

gian giao hàng hiện đã được mở rộng với hy vọng tìm được tàu phù hợp. Tuyến này nhiều khả năng sẽ được chốt ở mức cao hơn vài đô la Mỹ/tấn so với mức gần nhất 43,50 đô la Mỹ/tấn. PPC hiện đang tìm tàu cho một gói thầu SUA đi Kwinana. Tính đến thứ Sáu, lô hàng này vẫn chưa được phủ tàu, và người thuê tàu vẫn đang tiếp tục thu thập các mức chào cước.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 37/2026			Giá thuê tàu định hạn tuần 33/2026		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	-	-	-	113,000	72,000	52,500
SUEZMAX	-	-	-	73,000	44,500	36,000
AFRAMAX	-	-	-	54,500	38,500	32,500
LR-2	-	-	-	55,500	39,500	34,000
LR-1	-	-	-	35,000	26,000	24,500
MR	-	-	-	29,500	23,500	21,000
HANDY	-	-	-	24,500	19,000	17,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	500		525		535	
2	Bangladesh	490	▲ 15	515	▲ 15	525	▲ 15
3	India	465		485		450-455	
4	Turkey	290	▲ 26-28	310	▲ 26-28	320	▲ 26-28

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 37/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Uniorder	Bulker	1997	7,078	-	450.00	47,240	As is Belawan, Indonesia
Daytona-H	Bulker	2009	3,775	Turkey	-	11,901	
Spring	Bulker	1985	2,449	Pakistan	-	8,881	
James	Tanker	1998	22,657	India	-	159,713	
V. L. 15	Tanker	1994	2,816	Bangladesh	515.00	2,816	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG

PIONEER SHIPBROKERS

MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.